

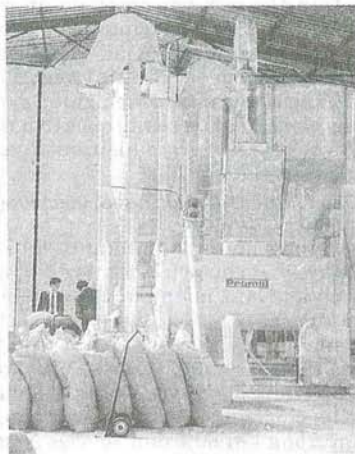
Dầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nguồn tài chính không phải nợ vay (non-debt source of finance) đã tăng lên nhanh chóng trong gần hai thập niên qua. Tầm quan trọng đáng kể của đầu tư trực tiếp nước ngoài phát sinh từ nhận thức rằng nó có thể đóng góp mạnh mẽ cho sự tăng trưởng kinh tế bằng cách cung cấp vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý hiện đại cho các nước nhận đầu tư. Từ nhận thức này cùng với xu thế hội nhập trên toàn thế giới, nhiều nền kinh tế trước đây đã từng "đóng cửa" thì nay đã thực sự được mở rộng để đón chào các nhà đầu tư nước ngoài.

Kể từ khi áp dụng chính sách "mở cửa", vào cuối thập niên trước đến nay, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu kinh tế nổi bật. Chẳng hạn từ một nước nghèo, nền kinh tế phụ thuộc quá nhiều vào viện trợ nước ngoài, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong số ít quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới. Những thành tựu kinh tế đáng ghi nhận này là nhờ một phần đóng góp không nhỏ của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, hơn một năm trở lại đây, do ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra ở một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới, cộng với mức độ cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt trong lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài của các nước láng giềng như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia..., FDI tại Việt Nam có phần chững lại, giảm thiểu cả về mặt số lượng và chất lượng. Tình hình này đòi hỏi chúng ta phải có một nhìn nhận và đánh giá đúng đắn về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong những năm qua, phân tích được những lợi thế và bất lợi của đất nước để có được những biện pháp kịp thời nhằm góp phần thu hút FDI vào Việt Nam ngày càng nhiều và hiệu quả hơn. Đây cũng chính là nội dung mà bài viết này muốn gửi tới độc giả.

I. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ ĐẦU THU HÚT FDI

Một trong những nhân tố thu hút các nhà đầu tư nước ngoài của Việt Nam vào những năm đầu của thập niên 90 là tốc độ tăng trưởng cao. Mức tăng trưởng trung bình của tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product - GDP) giai đoạn 1991-1996 là 8,42% một năm, một tốc độ tăng mà nhiều quốc gia trên thế giới mong muốn. Và nhờ đó, thu nhập bình quân đầu người đã tăng từ 140 USD lên tới 300 USD trong cùng thời kỳ (1).

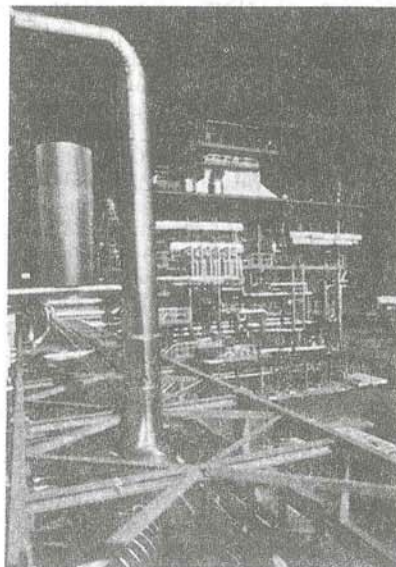
Cùng với tốc độ tăng trưởng cao, Việt Nam cũng đã rất thành công trong việc ổn định môi trường kinh tế vĩ mô ngay từ nửa đầu thời kỳ của thập niên này. Tốc độ lạm phát đã bị



ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THỜI KỲ 1988-1997

Thạc sĩ TRIỆU HỒNG CẨM

chặn đứng và giảm mạnh từ gần 400% trong năm 1986 xuống còn 35% vào năm 1989, đến năm 1995, tỉ lệ này chỉ còn 12,7% và năm 1997 là 3,6%(2); và từ đó, lãi suất danh nghĩa tăng đáng kể làm cho lãi suất thực tế trở thành số dương(+) sau nhiều năm chỉ là số âm (-); cùng với những hạn chế trong chỉ tiêu công cộng đã giúp



cho nhà nước hoàn toàn có khả năng kiểm soát được tình hình lạm phát. Chỉ tiêu chính phủ cũng giảm mạnh khiến cho tỉ lệ thâm thung (tính theo % của GDP) chỉ còn -1,7% vào năm 1995 so với -8,1% năm 1990, và không còn phải bù đắp bằng cách in thêm tiền nữa.

Những thành tựu kinh tế này đã làm cho môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam trở nên ổn định, khiến cho các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm và tự tin hơn khi quyết định đầu tư vào Việt Nam.

II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Tổng quan về tình hình FDI tại Việt Nam

Trong suốt gần mười năm qua, FDI tại Việt Nam không chỉ thay đổi về số lượng dự án, mà tổng số vốn đầu tư và chất lượng đầu tư cũng thay đổi đáng kể. Thời kỳ đầu từ 1988-1990,

FDI chỉ dừng lại ở những dự án vừa và nhỏ, với quy mô trung bình khoảng 8,5 triệu USD một dự án. Tính đến cuối năm 1990, cả nước có khoảng 203 dự án với tổng số vốn là 1726 triệu USD. Bước sang thời kỳ thứ hai: 1991-1995, FDI đã tăng mạnh cả về số lượng lẫn chất lượng. Tỷ lệ tăng trung bình hàng năm trong thời kỳ này là 50%, độ lớn trung bình của dự án lên tới 17,65 triệu USD (so với 1 triệu USD ở Trung Quốc). Đây là dấu hiệu khá quan trọng cho FDI Việt Nam, minh chứng rằng các nhà đầu tư nước ngoài đã nhận ra một miền đất hứa hẹn nhiều lợi nhuận và an toàn.

Tuy nhiên, đến năm 1996, do tốc độ phát triển của nền kinh tế quốc nội có phần chậm lại cùng với ngổn ng của cuộc khủng hoảng khu vực, FDI đã bắt đầu chững lại và suy giảm. Thật vậy, nếu như trong năm 1996, tổng số vốn đầu tư FDI là 8,5 tỷ USD (tăng 30% so với 1995), với độ lớn trung bình của dự án là 26,1 triệu USD thì đến năm 1997, tổng số vốn đầu tư đã giảm mạnh, chỉ còn 4,4 tỷ USD với 13,1 triệu USD một dự án (3). Điều này cho thấy, trong một chừng mực nhất định, Việt Nam đã chịu ảnh hưởng khá nặng nề của cuộc khủng hoảng khu vực; hơn thế nữa.

chi phí cho hoạt động kinh doanh cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã tăng quá cao, giá nhân công không hề thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực đã dẫn đến sự giảm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành phân bổ

Sự phân bổ FDI đã thay đổi nhiều trong suốt thời kỳ. Tỷ lệ FDI đầu tư vào ngành khai thác (chủ yếu là dầu khí) và nông nghiệp giảm, trong khi tỷ lệ FDI đầu tư vào các ngành công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp chế biến) và dịch vụ (chủ yếu là khách sạn và du lịch) lại tăng mạnh. Cụ thể ngành công nghiệp chế biến đã thu hút tỷ lệ FDI cao nhất (39.1% tổng vốn đầu tư), tiếp theo là nhà cửa, khách sạn và du lịch (21.2%); khu chế xuất và khu công nghiệp chiếm tỷ lệ 10.8% trong khi đối với khu vực nông nghiệp FDI lại chiếm tỷ lệ rất nhỏ (4.8%). (4) Điều này được giải thích bởi sản xuất nông nghiệp truyền thống được thực hiện tại các trang trại địa phương, đầu tư nước ngoài chỉ chen chân một phần nhỏ vào các lĩnh vực như hoạt động quảng cáo, bao bì đóng gói, kiểm nghiệm, kho bãi...

Tóm lại, mặc dầu có sự phân bổ không đồng bộ, FDI Việt Nam được điều chỉnh theo hướng công nghiệp hóa đất nước, nhằm phát huy hết tiềm năng, đẩy nhanh tốc độ phát triển, tiến tới rút ngắn khoảng cách với các nước công nghiệp hiện đại trên thế giới.

3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo nguồn đầu tư

Trong những năm đầu của thời kỳ, Việt Nam đã thu hút chủ yếu các nhà đầu tư Tây Âu, với những dự án về thăm dò và khai thác dầu khí, bưu chính viễn thông. Nhưng chỉ tới những năm đầu của thập niên 90, các nhà đầu tư từ các nước công nghiệp Đông Nam Á đã vượt trội các nhà đầu tư Châu Âu và từ đó, trở thành dẫn đầu về FDI tại Việt Nam.

Gần suốt thời kỳ, Đài Loan là nước đầu tư lớn nhất vào Việt Nam, chỉ đến cuối năm 1996 mới bị Singapore thay thế. Theo *Niên giám thống kê Việt Nam 1997*, Singapore chiếm 15.41% tổng số vốn đầu tư, Đài Loan 13.2%, theo sau là Hồng Kông 10.7%, và Hàn Quốc 9.42%. Như vậy, bốn con hổ Á Châu đã chiếm gần một nửa tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, phần nào lý giải sự chỉ phối nặng nề của cơn khủng hoảng khu vực đối với FDI Việt Nam.

Kể từ tháng 2 năm 1994, khi lệnh cấm vận kinh tế của Mỹ được bãi bỏ, ngày càng nhiều các công ty lớn của Mỹ như Coca Cola, Pepsi Cola,

IBM, Motorola... đã và đang tiếp tục đầu tư vào Việt Nam.

Như vậy, gần một thập kỷ qua, Việt Nam đã thu hút đầu tư từ 62 quốc gia trên thế giới với nhiều dự án có quy mô lớn và chất lượng hoàn hảo. Tuy nhiên, trong tương lai, Việt Nam muốn nhận nguồn đầu tư tương đối cân bằng từ các nước công nghiệp mới Đông Nam Á, từ ba cường quốc (Nhật, Mỹ và Tây Âu), và nhiều quốc gia khác trên thế giới.

4. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo vùng phân bổ

Trong những năm đầu tiên của thời kỳ, FDI chủ yếu tập trung ở phía Nam Việt Nam, miền Bắc theo sau rồi bất kịp. Sự phân bổ FDI chênh lệch rất nhiều giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trên 80% tổng số vốn đầu tư tập trung ở khu vực thành thị, chỉ còn lại chưa tới 20% cho khu vực nông thôn trong khi 80% dân số Việt Nam sinh sống ở nông thôn, làm cho khoảng cách thu nhập giữa 2 khu vực ngày càng chênh lệch. Thực trạng này đã đòi hỏi chính phủ Việt Nam có những biện pháp hướng FDI trong tương lai vào những vùng khác vì mục đích phát triển đồng đều hơn. Nhờ đó, năm 1997, một số vùng núi, vùng xa như Gia Lai, Lai Châu, Quảng Ngãi, Hà Giang cũng đã nhận được một số lượng nhỏ, quy mô trung bình của đầu tư nước ngoài.

5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức đầu tư

Hầu hết các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam là hình thức liên doanh, một hình thức được chính phủ khuyến khích nhất. Đến năm 1996, hình thức đầu tư liên doanh chiếm tới ¾ tổng FDI với quy mô dự án khá lớn 17 triệu USD (5). Kể đến là hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài (17% tổng vốn FDI), nhưng với quy mô dự án không lớn lắm (8.7 triệu USD/một dự án). Hình thức đầu tư - Hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm 8.17% với những dự án có quy mô lớn (17.3 triệu USD). Và một hình thức đầu tư đang nhận được nhiều khuyến khích từ chính phủ - Xây dựng - Điều hành - Chuyển giao (Build - Operate - Transfer BOT), mặc dù mới chiếm 1.63% nhưng đây là loại hình đầu tư với nhiều hứa hẹn bởi vì nó có thể thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, vốn là một trong những yếu điểm của Việt Nam.

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Mặc dù chúng ta đã gặt hái được nhiều thành công trong thu hút và quản lý FDI, nhưng tồn tại thì vẫn còn đó. Trước tiên phải kể đến là sự thiếu ổn định và rõ ràng của những chính sách liên quan đến FDI. Thứ hai là sự bất hợp lý yếu kém trong

việc ban hành, quản lý và điều hành các chính sách thuế khiến cho các nhà đầu tư nước ngoài phải chịu chi phí kinh doanh khá cao, cộng với xu hướng tăng giá nhân công... đã phần nào giảm hoặc triệt tiêu lợi thế so sánh của Việt Nam trong khu vực. Ngoài ra, phải kể đến cơ sở hạ tầng không đạt tiêu chuẩn, sự kém phát triển của hệ thống tài chính, ngân hàng, tệ nạn tham nhũng...

Trong bối cảnh hiện nay, để phát huy được những lợi thế sẵn có và những gì chưa có, chính phủ Việt Nam rất cần có những biện pháp tích cực hơn được thể hiện qua một số kiến nghị dưới đây.

2. Kiến nghị

Bên cạnh những lợi thế sẵn có về tài nguyên phong phú, nhân lực dồi dào và rẻ tiền, vị trí địa lý tương đối thuận lợi, những cải thiện về chính sách cũng góp phần tích cực vào việc thu hút FDI cho đất nước.

- Việt Nam cần có những chính sách liên quan đến FDI rõ ràng và ổn định.

- Có những biện pháp tích cực để hạn chế tệ nạn tham nhũng đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Dành những ưu đãi đặc biệt như giảm thuế, tăng tốc độ khấu hao, giảm thuế nhập khẩu đối với sản phẩm đầu vào.

- Tạo ra điều kiện kinh doanh công bằng cho các nhà đầu tư nước ngoài so với các nhà đầu tư trong nước.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng.

- Phát triển nguồn nhân lực về mặt chất lượng: trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, kỹ năng...

- Ổn định hơn nữa môi trường kinh tế vĩ mô: giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế, có một chế độ tỉ giá hối đoái uyển chuyển và phù hợp, những chính sách bảo hộ thương mại hữu hiệu...

Những biện pháp đề xuất trên đây kết hợp với cách quản lý và điều hành FDI hiệu quả, có những điều chỉnh cho phù hợp với mục đích phát triển cân bằng giữa các ngành, các vùng trong đất nước cũng như các loại hình đầu tư khiến cho FDI có thể đóng góp nhiều hơn nữa cho sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước đồng thời giảm thiểu hoặc tránh được những tổn thất, có thể xảy ra, do FDI mang lại ■

Ghi chú :

- (1) *Niên giám thống kê 1990 - 1996*
- (2) GSO 1997, *Việt Nam Economic Times* 96- 98
- (3) *Thời báo kinh tế Việt Nam* số 3, 4, 5 - 1998
- (4) MPI, *Niên giám thống kê 1997*
- (5) *Niên giám thống kê 1997*